TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/DS-PT
Ngày 20/7/2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Danh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 05/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hương Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 8, phường Tr, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ: Anh Trương Ngọc T, sinh năm 1977 (theo giấy ủy quyền ngày 23/10/2020); địa chỉ: Tổ 8, phường Tr, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên "có mặt".

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Y, xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc "có mặt".

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trương Ngọc T, sinh năm 1977 (là chồng của chị Đ); Địa chỉ: Tổ 8, phường Tr, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên "có mặt".

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Trương Ngọc T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Văn A và anh A cần tiền để làm ăn nên ngày 19 tháng 01 năm 2019 vợ chồng anh cho anh A vay số tiền 650.000.000 đồng và không tính lãi, theo thỏa thuận đến ngày 19 tháng 9 năm 2019 anh A phải có trách nhiệm trả đủ số tiền đã vay. Tuy nhiên, đến ngày 19/9/2019 anh A không trả được số tiền trên nên đến ngày 07/01/2020 anh A viết lại giấy vay nợ và xin khất nợ chậm nhất đến hết ngày 31/01/2020 sẽ trả đủ 650.000.000 đồng. Do đã quá thời hạn trả nợ, ngày 30 tháng 6 năm 2020 vợ chồng nguyên đơn đến nhà đòi tiền nhưng anh A tìm mọi lý do để không trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn A phải trả cho vợ chồng nguyên đơn tổng số tiền gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/02/2020.

Bị đơn anh Nguyễn Văn A công nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Bị đơn thừa nhận có vay của vợ chồng chị Nguyễn Thị Hương Đ và anh Trương Ngọc T tổng số tiền là 650.000.000 đồng vào ngày 19/01/2019, khi vay hai bên thỏa thuận không tính lãi và hẹn chậm nhất đến ngày 19/9/2019 sẽ trả. Tuy nhiên do làm ăn thua lỗ nên khi đến hạn anh chưa trả được tiền và phải viết lại giấy nhận nợ ngày 07/01/2020 với nội dung xin khất nợ chậm nhất đến ngày 31/01/2020 sẽ trả. Bị đơn đồng ý trả nợ số tiền gốc là 650.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin được trả dần, mỗi tháng trả từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng và xin không phải chịu lãi.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc anh Nguyễn Văn A phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Hương Đ, anh Trương Ngọc T tổng số tiền là 710.784.000 đồng (Bảy trăm mười triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 60.784.000 đồng (Sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án và lãi chậm trả theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn A kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử lại vụ án để các bên đương sự tự thỏa thuận, thống nhất lại việc trả số tiền gốc. Lý do là vào khoảng tháng 6 năm 2020 giữa anh và chị Đ đã thỏa thuận với nhau về việc anh chỉ phải trả số tiền 480.000.000

đồng chứ không phải 650.000.000 đồng, tài liệu kèm theo là 01 đĩa ghi âm nội dung cuộc nói chuyện giữa các bên.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Văn A trình bày bổ sung các nội dung: Vào khoảng tháng 8 năm 2019 anh đã chuyển khoản trả cho chị Đ số tiền 20.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm chưa tính để trừ số tiền này vào số tiền gốc ban đầu. Khi vay tiền của chị Đ, anh T, anh có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ anh, sau đó thay đổi và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh cho chị Đ, anh T giữ. Bị đơn đề nghị Tòa án trừ số tiền 20.000.000 đồng đã trả và buộc anh T chị Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh. Lý do anh không đồng ý trả toàn bộ số tiền vay 650.000.000 đồng vì trước thời điểm xét xử sơ thẩm chị Đ đã đồng ý nếu anh bán đất để trả nợ ngay thì chỉ phải trả số tiền 480.000.000 đồng.

Anh Trương Ngọc T thừa nhận lời trình bày bổ sung của bị đơn về việc đã trả được số tiền 20.000.000 đồng và nguyên đơn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là đúng. Đối với nội dung thể hiện trong đĩa ghi âm do bị đơn xuất trình thì đúng là giọng nói của nguyên đơn, anh không đề nghị phải giám định file ghi âm này. Anh T đồng ý trừ số tiền 20.000.000 đồng mà anh A đã chuyển khoản trả cho vợ chồng anh. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc chỉ chấp nhận trả nợ số tiền 480.000.000 đồng vì căn cứ vào nội dung cuộc nói chuyện giữa chị Đ với bị đơn thì anh không đồng ý. Anh đề nghị Tòa án buộc anh A phải trả cho vợ chồng anh số tiền gốc là 630.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/02/2020 đến khi xét xử phúc thẩm. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh A thì anh chỉ giữ để làm tin khi cho vay tiền nên anh cũng đồng ý trả lại sau khi anh A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đã trả một phần tiền gốc và đề nghị giải quyết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí theo đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

2. Về nội dung vụ án: Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng chị Đ anh T, năm 2019 anh A có nhu cầu mua đất nên đã vay của anh T chị Đ tổng số tiền 650.000.000đồng, khi vay anh A đưa cho anh T chị Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ anh A để làm tin và hẹn nhanh nhất là 03 ngày, chậm nhất là 20 ngày sau sẽ trả đủ cho anh T chị Đ, hai bên không thỏa thuận lãi

suất. Khi hết thời gian thỏa thuận ban đầu, anh A không trả được khoản tiền vay cho anh T chị Đ nên xin khất nợ đến ngày 19/9/2019 sẽ trả. Khoảng một thời gian sau anh A gặp anh T xin mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để về làm thủ tục sang tên một phần đất đứng riêng tên anh A theo hình thức tặng cho. Sau khi anh A làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh A thì lại tiếp tục đưa cho anh T để làm tin và anh A có nói nếu trong trường hợp anh A không trả được tiền thì nhờ anh T chị Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng giúp cho anh A. Nhưng do chưa có ngân hàng nào đồng ý cho vay tiền nên anh T, chị Đ vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn A (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 10 tháng 12 năm 2019). Khoảng đầu tháng 8 năm 2019 thì anh A đã trả cho chị Đ được 20.000.000 đồng. Khi đến thời hạn trả nợ ngày 19/9/2019 do anh A chưa trả được nên ngày 07/01/2020 anh A đã viết lại giấy vay tiền và xin khất đến 31/01/2020 sẽ trả đủ số tiền gốc là 650.000.000 đồng. Tuy nhiên khi viết lại giấy vay tiền thì các bên chưa trừ số tiền 20.000.000 đồng mà anh A đã trả. Trước thời điểm xét xử sơ thẩm, khoảng tháng 6 năm 2020 giữa anh A và chị Đ có thỏa thuận qua điện thoại, theo đó chị Đ đã đồng ý nếu anh A bán đất để trả nợ ngay thì chỉ phải trả số tiền 480.000.000 đồng. Tuy nhiên quá thời hạn trên anh A vẫn không trả tiền cho vợ chồng chị Đ anh T như cam kết.

3. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn A, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo trừ số tiền 20.000.000 đồng đã trả vào khoản tiền gốc: Tại cấp phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận khoảng đầu tháng 8 năm 2019 anh A đã trả cho chị Đ được số tiền 20.000.000 đồng theo hình thức chuyển khoản. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa trừ số tiền 20.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc ban đầu là gây thiệt hại cho bị đơn. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo chỉ đồng ý trả số tiền 480.000.000 đồng và xin không phải trả lãi: Bị đơn xuất trình chứng cứ là file ghi âm cuộc nói chuyện điện thoại giữa bị đơn với chị Đ trước thời điểm xét xử sơ thẩm để làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo của mình. Nguyên đơn thừa nhận nội dung ghi âm do bị đơn cung cấp là đúng và không yêu cầu giám định nên file ghi âm được sử dụng làm chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý để bị đơn chỉ phải trả số tiền 480.000.000 đồng vì bị đơn vay của nguyên đơn là 650.000.000đồng nên phải trả đủ số tiền vay. Nội dung ghi âm chỉ thể hiện anh A có trao đổi với chị Đ nếu phải bán đất ngay để trả nợ thì chỉ bán được 480.000.000 đồng; chị Đ đồng ý lấy 480.000.000 đồng thì anh A sẽ bán đất ngay để trả nợ; chị Đ đồng ý để anh A bán đất. Ngoài file ghi âm trên thì anh A không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Thấy rằng tuy bị đơn có thỏa thuận với nguyên đơn xin được trả 480.000.000 đồng nhưng thực tế bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn và nguyên đơn cũng không đồng ý với đề nghị này của bị đơn nên thỏa thuận không phát sinh hiệu lực. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo chỉ đồng ý trả số tiền 480.000.000 đồng của bị đơn.

Căn cứ vào thỏa thuận trong giấy vay tiền ngày 07/01/2020 thì hợp đồng giữa các đương sự là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và không tính lãi; thời hạn trả nợ của bên vay là 31/01/2020. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ngoài việc phải trả nợ gốc thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền vay nên yêu cầu xin không phải chịu tiền lãi của bị đơn không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 để tính tiền lãi và mức lãi suất 10%/01 năm (tức 0,83%/01 tháng) là đúng quy định. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các bên đã thừa nhận khoản tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 630.000.000 đồng chứ không phải là 650.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy cấp phúc thẩm sẽ tính lại tiền lãi mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn kể từ ngày chậm trả ngày 01/02/2020 cho đến ngày xét xử phúc thẩm với số tiền gốc là 630.000.000 đồng. Kể từ ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 20/7/2021 là 17 tháng 25 ngày nên bị đơn phải trả tiền lãi là 93.109.936 đồng (630.000.000 đồng x 0,83%/01 tháng x 17 tháng 25 ngày = 93.109.936 đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi mà bị đơn phải trả là 723.109.936 đồng (630.000.000 đồng + 93.109.936 đồng).

[3.3] Đối với yêu cầu buộc anh T, chị Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Mặc dù bị đơn đã có yêu cầu này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ để giải quyết là thiếu sót, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều thừa nhận khi vay tiền, anh A giao cho anh T, chị Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh; hiện nguyên đơn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn và nguyên đơn giữ giấy chứng nhận với mục đích để làm tin. Thấy rằng yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là có căn cứ nên sẽ được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết. Thấy rằng, việc nguyên đơn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn khi cho bị đơn vay tiền với mục đích để làm tin là xuất phát từ sự thỏa thuận của các bên, sự thỏa thuận này là không trái pháp luật nên được chấp nhận. Nguyên đơn đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn khi bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền là phù hợp. Vì vậy yêu cầu của các bên đương sự là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định như trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và toàn bộ đề nghị của Viện kiểm sát để sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3.4] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên anh A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Bị đơn

phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Vì vậy, bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn A. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Buộc anh Nguyễn Văn A phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Hương Đ, anh Trương Ngọc T tổng số tiền là 723.109.936 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng), trong đó tiền gốc là 630.000.000 đồng (Sáu trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 93.109.936 đồng (Chín mươi ba triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Hương Đ, anh Trương Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Chị Nguyễn Thị Hương Đ, anh Trương Ngọc T phải trả lại cho anh Nguyễn Văn A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 10 tháng 12 năm 2019 mang tên anh Nguyễn Văn A khi anh A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn A được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị Hương Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Hương Đ 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008734 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Thanh Danh